

Số: /BC-THPTPV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2025 – 2026
(thực hiện công khai theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024
của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường Trung học phổ thông Phước Vinh.

2. Địa chỉ: Ấp 3, Xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 02743672776

Email: thptphuocvinh.sgddt@hcm.edu.vn

Cổng thông tin điện tử: <https://thptphuocvinhbd.edu.vn>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: trường công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường:

4.1. Sứ mạng: Xây dựng môi trường học tập và rèn luyện thân thiện, nề nếp, kỷ cương, chất lượng, nhân văn và đội ngũ đoàn kết, tâm huyết, trách nhiệm, có năng lực. Đào tạo thế hệ học sinh có trình độ, năng lực tư duy logic, sáng tạo, tăng cường sự tự tin và khả năng thích ứng.

4.2. Tầm nhìn: Phát triển nhà trường theo hướng tiên tiến, hiện đại; là ngôi trường được học sinh lựa chọn để học tập phát huy phẩm chất và năng lực; cán bộ, giáo viên, nhân viên tự hào, gắn bó và cống hiến, đáp ứng sự kỳ vọng của nhà trường và xã hội.

4.3. Mục tiêu: Xây dựng trường theo hướng tiên tiến, hiện đại, có chất lượng cao. Đào tạo thế hệ học sinh có năng lực và phẩm chất tốt, làm người công dân có ích cho xã hội, có đầy đủ năng lực để thích ứng với đô thị thông minh và quá trình hội nhập quốc tế.

5. Quá trình hình thành và phát triển của nhà trường:

Trường Trung học phổ thông Phước Vinh được thành lập năm 1975. Tập thể CB – GV - NV trường luôn nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ từng năm học. Nhà trường triển khai cho tất cả CB – GV - NV ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học; đổi mới phương pháp dạy học theo hướng phát huy phẩm chất,

năng lực người học; tăng cường đổi mới kiểm tra đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ GD-ĐT, đa dạng các hình thức kiểm tra đánh giá. Quan tâm giáo dục tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, rèn luyện kỹ năng sống cho học sinh thông qua các hoạt động Đoàn thanh niên.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Trần Đình Chi – chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Ấp 3, Xã Phú Giáo, Thành phố Hồ Chí Minh.

Điện thoại: 028.62595757

Email: techerchi@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

- Trường Trung học phổ thông Phước Vĩnh được thành lập theo Quyết định số 243/QĐ-UB ngày 25 tháng 1 năm 1997 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc chuyển các trường phổ thông trung học và các trung tâm giáo dục ở các huyện, thị - tỉnh Bình Dương; Quyết định số 355/QĐUBND về việc tiếp nhận và chuyển đổi cơ quan quản lý của 41 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương thành đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh (mới).

- Thông tin tập thể lãnh đạo đơn vị:

Stt	Họ và tên	Chức vụ	Email – Điện thoại
1	Trần Đình Chi	Hiệu trưởng	techerchi@gmail.com ĐT: 0946409133
2	Nguyễn Ngọc Tân	Phó Hiệu trưởng	tannn2002phuocvinh@gmail.com ĐT: 0918817498
3	Nguyễn Thị Phương	Phó Hiệu trưởng	nguyenphuong026@gmail.com ĐT: 0988639455

8. Các văn bản khác của nhà trường gồm kế hoạch chiến lược; quy chế dân chủ; Nghị quyết Hội đồng trường; quy định quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; các kế hoạch triển khai thực hiện công tác giáo dục đều được công khai trên cổng thông tin điện tử của nhà trường tại địa chỉ: <https://thptphuocvinhbd.edu.vn>.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	Th S	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng 3	Hạng 2	Hạng 1	Tốt	Khá	TB	Kém
1	Giáo viên	70		5	64	0	0		66	4	0	69	1		

1	Toán	10		1	9	10			9	1		10			
2	Ngữ văn	10		1	9	10			9	1		10			
3	Tiếng Anh	8			8				8			8			
4	Vật lý	7			7				7			7			
5	Hóa học	6			6				6			6			
6	Sinh học	4			4				4			4			
7	Lịch sử	4		1	3				4			3	1		
8	Địa lý	4		1	3				4			4			
9	GDKT&P L	2			2				4			2			
10	Tin học	5		1	4				5	2		5			
11	Công nghệ	1			1				1			1			
12	GDTC	6			6				5			6			
13	QPAN	3			3				4			3			
II	Cán bộ quản lý	3		3					3				3		
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1		
2	Phó hiệu trưởng	2		1	1				2				2		
III	Nhân viên	11	0	0	5	0	1	5							
1	Nhân viên văn thư	1			1										
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1					1								
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị	1			1										
7	Nhân viên quản trị viên hệ thống	1			1										
9	Nhân viên bảo vệ	3						3							
10	Nhân viên phục vụ	2						2							
II	Tổng	84	0	8	69	0	1	5	66	4	0	69	4	0	0

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số 2.7 m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	40	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	14	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	54 m ² /43hs
7	Bình quân lớp/phòng học	36/40	-
8	Bình quân học sinh/lớp	43HS/lớp	2.7m ² /1hs
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	1	29009 m ²
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	5	12099 m ²
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	54	2853 m ²
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	14	1688 m ²
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	6	240 m ²
3	Diện tích thư viện (m ²)	1	280 m ²
4	Diện tích phòng giáo dục rèn luyện thể chất (m ²)	1	180 m ²
5	Diện tích phòng khác (...)(m ²)		2853 m ²
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	414	414 bộ/36lớp
1	Khối lớp 10	154 bộ	154/12

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Khối lớp 11	106 bộ	106/12
3	Khối lớp 12	154 bộ	154/12
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	57 máy còn sử dụng được	Số học sinh/1bộ (36 lớp học + 3 phòng máy)
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		
1	Ti vi	3 cái	
2	Cát xét	6 cái	
3	Đầu Video/đầu đĩa	02	
4	Máy chiếu + Bảng tương tác	40	
6	Hệ thống âm thanh lớp	40	
7	Hệ thống âm thanh sân trường	01	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0	
XIII	Nhà vệ sinh	8 cái	Dùng cho giáo viên
		16	Dùng cho học sinh
XIV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Có nguồn nước máy của nhà máy.	
XV	Nguồn điện (lưới)	Lưới điện Phú giáo	
XVI	Kết nối internet (ADSL)	Đường truyền cáp quang gồm 02 line cho khu hành chính; 02 line cho hai dãy phòng học, 02 line cho phòng tin học và thư viện	

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
XVII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	thptphuocvinhbd.edu.vn	
XVIII	Tường rào xây	Có tường rào bao quanh khuôn viên trường	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Nhà trường đang thực hiện công tác tự đánh giá kiểm định chất lượng giáo dục (Lí do nhà trường chưa được đánh giá ngoài: Trường có viên chức bị kỷ luật, do đó chưa đủ điều kiện thực hiện đánh giá ngoài).

- Hằng năm, nhà trường xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài và xây dựng kế hoạch thực hiện nhiệm vụ quản lý chất lượng để khắc phục các hạn chế chưa đạt.

- Trường được công nhận trường Chuẩn Quốc gia giai đoạn 2010 – 2015 và 2015 – 2020 (Theo Quyết định số 3366/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương).

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp			
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12	Ghi chú
I	Số học sinh chia theo rèn luyện	1534	513	528	493	1534
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1498 97.65	493 96.10	521 98.67	484 98.17	1498 97.65
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	35 2.28	20 3.90	6 1.14	9 1.83	35 2.28
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.07	0	1 0.19	0	1 0.07
II	Số học sinh chia theo học lực	1534	513	528	493	1534
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	461 30.05	110 21.44	162 30.68	189 38.34	461 30.05

2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	741 48.31	209 40.74	270 51.14	262 53.14	741 48.31
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	313 21.58	193 37.62	96 18.18	42 8.52	313 21.58
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.07	1 0.19	0	0	1 0.07
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1534	513	528	493	1534
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1532 99.9	512 99.8	528 99.8	493 100	1532 99.9
a	Học sinh xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	73 4.76	17 3.31	30 5.68	26 5.27	73 4.76
b	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	387 25.23	93 18.13	132 25	162 32.86	387 25.23
2	Kiểm tra lại (tỷ lệ so với tổng số)	1 0.07	1 0.19	0	0	1 0.07
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	21 1,37	5 0.97	10 1.9	6 1.21	21 1,37
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0
6	Rút hồ sơ/Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	7 0.46	4 0.78	3 0.57	0	7 0.46
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi					
1	Cấp huyện	0	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	3	2	2	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0	0

V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	493	0	0	493	493
VI	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)					
VII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	659/875	234/279	223/305	202/291	659/875
VIII	Số học sinh dân tộc thiểu số	47	14	16	17	47

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Nguồn ngân sách nhà nước cấp tính đến tháng 7/2026

Stt	Nguồn kinh phí	Số tiền được cấp	Số dư đến T7
1	Nguồn kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	0	0
2	Nguồn kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên (nguồn 12)	23.602.572.000	13.255.338.005
3	Nguồn cải cách tiền lương (nguồn 14)	14.580.000.000	11.342.031.317
4	Nguồn cải cách tiền lương Quỹ tiền thưởng (nguồn 18)	945.000.000	945.000.000

2. Nguồn thu sự nghiệp tại trường năm học 2025-2026

Stt	Nội dung thu	Thời gian thực hiện	Mức thu
	Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh		
1	Tiền dịch vụ tiện ích ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số cả năm học 2025 – 2026	Thu theo thực tế	70.000 đ/năm

Stt	Nội dung thu	Thời gian thực hiện	Mức thu
2	Tiền dịch vụ tiện ích điểm danh tự động năm học 2025 – 2026	Thu theo thực tế	80.000 đ/năm

3. Chính sách về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học.

Nội dung	Số học sinh	Số tiền 1 học sinh	Tổng tiền	Ghi chú
Cấp bù học phí HKI	1.533	480.000	735.840.000	
Cấp bù học phí HKII	1.529	600.000	917.400.000	
Hỗ trợ chi phí học tập	39	1.350.000	52.650.000	
Học bổng theo TT 42	2	12.918.000	25.836.000	
Tổng số tiền	1.731.726.000 đồng			

Nơi nhận:

- Phòng QLCL (báo cáo);
- Phòng Pháp chế (báo cáo)
- Toàn thể viên chức đơn vị;
- Toàn thể Cha mẹ học sinh;
- Công khai trên trang web trường;
- Lưu: VT (H1, 3, 4, 5, 7).

HIỆU TRƯỞNG

Trần Đình Chỉ